

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Bà Lê Kim X đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần Đ đã ký kết với Công ty Cổ phần Đ1 (Sau đây gọi là “CotecLand”) các Hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt như sau, nguyên đơn là Bên nhận thầu – CotecLand là Bên giao thầu:

(1) Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015: Thi công hạng mục: Lắp đặt Cửa nhôm và V kính. Công trình: B. Tổng giá trị quyết toán là 16.149.615.432 đồng.

(2) Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018: Thi công hạng mục: Cung cấp và thi công lắp đặt cửa nhôm, vách kính 02 căn Biệt thự Sapphire. Công trình: 36 biệt thự nghỉ dưỡng tại dự án Khu D. Tổng giá trị quyết toán là 783.020.362 đồng.

(3) Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/16 ngày 12/4/2017: Thi công hạng mục: Cung cấp và thi công lắp đặt Cửa nhôm uPVC, lam nhôm. Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh B - Phần mở rộng. Tổng giá trị quyết toán: 13.801.384.514 đồng.

(4) Hợp đồng số: BVBD/G.04/TP/14 ngày 23/11/2017: Thi công hạng mục Cung cấp và thi công lắp đặt Cửa nhôm uPVC, lam nhôm, vách kính thuộc gói thầu số 04 Thi công Lắp đặt Hệ thống Hạ tầng Kỹ thuật. Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh B – Phần mở rộng. Tổng giá trị quyết toán là 1.535.071.000 đồng.

Qua quá trình thực hiện 04 Hợp đồng trên, nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ thi công và hai bên đã nghiệm thu thành công công trình. Tuy nhiên, bị đơn chưa thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn theo thỏa thuận tại hợp đồng. Cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015: Công nợ chưa thanh toán: 465.209.160 đồng.

(2) Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018: Công nợ chưa thanh toán: 383.020.362 đồng

(3) Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/16 ngày 12/4/2017: Công nợ chưa thanh toán: 3.090.086.416 đồng

(4) Hợp đồng số: BVBD/G.04/TP/14 ngày 23/11/2017: Tổng công nợ chưa thanh toán: 1.102.012.400 đồng.

Tổng số công nợ bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn theo 04 Hợp đồng trên là: 5.040.328.338 đồng.

Ngoài 04 Hợp đồng trên, nguyên đơn và bị đơn có ký kết thêm Hợp đồng thi công số: BVNA/G2.1/TP/05 ngày 27/9/2017: Lắp đặt cửa nhôm và kính công trình Bệnh viện Đ2 giai đoạn 02. Bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn 3.109.511.906 đồng. Nhưng do hai bên thống nhất không thực hiện, hợp đồng đã chấm dứt. Nên nguyên đơn đã hoàn lại số tiền 2.000.000.000 đồng cho bị đơn. Còn lại số tiền tạm ứng 1.109.511.906 đồng nguyên đơn chưa hoàn lại cho bị đơn.

Ngày 23/11/2019, nguyên đơn và bị đơn tiến hành đối chiếu và thống nhất ký kết Biên

bản xác nhận công nợ, có nội dung như sau: Xác nhận Tổng giá trị công nợ theo hợp đồng CotecLand chưa thanh toán cho nguyên đơn là 5.040.328.338 đồng; Hai bên quyết định dùng khoản tạm ứng 1.109.511.906 đồng Công ty Đ chưa hoàn lại của Hợp đồng thi công số: BVNA/G2.1/TP/05 ngày 27/9/2017 để cản trừ một phần công nợ cho Công ty C. Cụ thể cản trừ vào công nợ của 03 Hợp đồng sau:

Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015, được cản trừ toàn bộ công nợ tương ứng số tiền 465.209.160 đồng.

Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018, được cản trừ toàn bộ công nợ tương ứng số tiền: 383.020.362 đồng.

Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/ ngày 12/4/2017, được cản trừ một phần công nợ tương ứng số tiền 261.282.384 đồng (số tiền còn lại chưa thanh toán: 2.828.804.032 đồng)

Như vậy, sau khi cản trừ công nợ, nguyên đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số công nợ là 3.930.816.432 đồng (*Ba tỷ chín trăm ba mươi triệu tám trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*).

Kể từ thời điểm xác nhận công nợ đến nay đã hơn 04 năm nhưng CotecLand chưa thanh toán bất kì khoản nợ nào cho nguyên đơn. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu thanh toán công nợ. Việc bị đơn chậm trễ việc thanh toán công nợ đã xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau: Buộc Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán toàn bộ số tiền công nợ (01 lần) cho Công ty Cổ phần Đ số tiền là: 3.930.816.432 đồng (*Ba tỷ chín trăm ba mươi triệu tám trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*); Buộc Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ tiền lãi chậm trả đối với toàn bộ khoản nợ cho đến khi hoàn tất thanh toán. Tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 23/11/2019 đến ngày 15/8/2025 (2093 ngày), lãi suất chậm trả 10%/năm như sau: $(3.930.816.432 \text{ đồng} \times (10\%/12/30) \times 2093 \text{ ngày} = 2.285.332.998 \text{ đồng}$ (*Hai tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng*). Tổng số tiền yêu cầu giải quyết tạm tính đến ngày 15/8/2025 là: 6.216.149.430 đồng.

Bị đơn là Công ty Đ1 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải cho Công ty Đ1, nhưng Công ty Đ1 vẫn không có mặt do đó vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại các phiên tòa sơ thẩm, Công ty Đ1 cũng như người đại diện theo pháp luật được Tòa án tổng đạt hợp lệ các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý đúng thẩm quyền. Quá

trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng theo qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ thỏa thuận của hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt hai bên ký kết phù hợp quy định pháp luật và biên bản xác nhận công nợ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần Đ khởi kiện Công ty Đ1 yêu cầu thanh toán nợ từ hợp đồng thi công nên đây là tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại Tầng F, Cao ốc H, A H, Phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường K, Thành phố Hồ Chí Minh), nên căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4 (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

Công ty Cổ phần Đ đã ký kết với Công ty Cổ phần Đ1 (Sau đây gọi là “CotecLand”) các Hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt như sau, nguyên đơn là Bên nhận thầu – CotecLand là Bên giao thầu:

(1) Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015: Thi công hạng mục: Lắp đặt Cửa nhôm và V kính. Công trình: B. Tổng giá trị quyết toán là 16.149.615.432 đồng.

(2) Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018: Thi công hạng mục: Cung cấp và thi công lắp đặt cửa nhôm, vách kính 02 căn Biệt thự Sapphire. Công

trình: 36 biệt thự nghỉ dưỡng tại dự án Khu D. Tổng giá trị quyết toán là 783.020.362 đồng.

(3) Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/16 ngày 12/4/2017: Thi công hạng mục: Cung cấp và thi công lắp đặt Cửa nhôm uPVC, lam nhôm. Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh B - Phần mở rộng. Tổng giá trị quyết toán: 13.801.384.514 đồng.

(4) Hợp đồng số: BVBD/G.04/TP/14 ngày 23/11/2017: Thi công hạng mục Cung cấp và thi công lắp đặt Cửa nhôm uPVC, lam nhôm, vách kính thuộc gói thầu số 04 Thi công Lắp đặt Hệ thống Hạ tầng Kỹ thuật. Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh B – Phần mở rộng. Tổng giá trị quyết toán là 1.535.071.000 đồng.

Qua quá trình thực hiện 04 Hợp đồng trên, nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ thi công và hai bên đã nghiệm thu thành công công trình. Tuy nhiên, bị đơn chưa thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn theo thỏa thuận tại hợp đồng. Cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015: Công nợ chưa thanh toán: 465.209.160 đồng.

(2) Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018: Công nợ chưa thanh toán: 383.020.362 đồng

(3) Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/16 ngày 12/4/2017: Công nợ chưa thanh toán: 3.090.086.416 đồng

(4) Hợp đồng số: BVBD/G.04/TP/14 ngày 23/11/2017: Tổng công nợ chưa thanh toán: 1.102.012.400 đồng.

Tổng số công nợ bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn theo 04 Hợp đồng trên là: 5.040.328.338 đồng.

Ngoài 04 Hợp đồng trên, nguyên đơn và bị đơn có ký kết thêm Hợp đồng thi công số: BVNA/G2.1/TP/05 ngày 27/9/2017: Lắp đặt cửa nhôm và kính công trình Bệnh viện Đ2 giai đoạn 02. Bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn 3.109.511.906 đồng. Nhưng do hai bên thống nhất không thực hiện, hợp đồng đã chấm dứt. Nên nguyên đơn đã hoàn lại số tiền 2.000.000.000 đồng cho bị đơn. Còn lại số tiền tạm ứng 1.109.511.906 đồng nguyên đơn chưa hoàn lại cho bị đơn.

Ngày 23/11/2019, nguyên đơn và bị đơn tiến hành đối chiếu và thống nhất ký kết Biên bản xác nhận công nợ, có nội dung như sau: Xác nhận Tổng giá trị công nợ theo hợp đồng CotecLand chưa thanh toán cho nguyên đơn là 5.040.328.338 đồng; Hai bên quyết định dùng khoản tạm ứng 1.109.511.906 đồng Công ty Đ chưa hoàn lại của Hợp đồng thi công số: BVNA/G2.1/TP/05 ngày 27/9/2017 để cản trừ một phần công nợ cho Công ty C. Cụ thể cản trừ vào công nợ của 03 Hợp đồng sau:

Hợp đồng số: BSR/BLOCKA/TP/16 ngày 09/12/2015, được cản trừ toàn bộ công nợ tương ứng số tiền 465.209.160 đồng.

Hợp đồng số: 03/HĐTC-BLUE SAPPHIRE RESORT ngày 16/1/2018, được cản trừ toàn bộ công nợ tương ứng số tiền: 383.020.362 đồng.

Hợp đồng số: BVBD/G2.1/TP/ ngày 12/4/2017, được cản trừ một phần công nợ tương ứng số tiền 261.282.384 đồng (số tiền còn lại chưa thanh toán: 2.828.804.032 đồng)

Như vậy, sau khi cản trừ công nợ, nguyên đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số công nợ là 3.930.816.432 đồng (*Ba tỷ chín trăm ba mươi triệu tám trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*).

Kể từ thời điểm xác nhận công nợ đến nay đã hơn 04 năm nhưng CotecLand chưa thanh toán bất kì khoản nợ nào cho nguyên đơn. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu thanh toán công nợ. Việc bị đơn chậm trễ việc thanh toán công nợ đã xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Căn cứ vào các hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt, biên bản xác nhận công nợ đã ký giữa hai bên và các quy định tại các Điều 85, 87, 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 357, 400, 418, 429, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019: Yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 3.930.816.432 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 23/11/2019 đến ngày 15/8/2025 là 2.285.332.998 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tạm tính đến ngày 15/08/2025 là: 6.216.149.430 đồng (bằng chữ: Sáu tỷ, hai trăm mười sáu triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn, bốn trăm ba mươi đồng) là có căn cứ để chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán tạm tính từ ngày 23/11/2019 đến ngày 15/8/2025 (2093 ngày), với lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) như sau: $3.930.816.432 \text{ đồng} \times (10\%/12/30) \times 2093 \text{ ngày} = 2.285.332.998 \text{ đồng}$ (*Hai tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng*) là thấp hơn so với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử (mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 15.05%/năm) và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 15/8/2025 số tiền là 2.285.332.998 đồng.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu 114.216.149 (*Một trăm mười bốn triệu hai trăm mười sáu ngàn, một trăm bốn mươi chín*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.867.000 (*năm mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0006658 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 85, 87, 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ các Điều 357, 400, 418, 429, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ: Buộc Công ty Đ1 phải trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho nguyên đơn toàn bộ số tiền còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán của các hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt đã ký kết với tổng số tiền là 6.216.149.430 đồng (bằng chữ: Sáu tỷ, hai trăm mười sáu triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn, bốn trăm ba mươi đồng), trong đó: Nợ gốc: 3.930.816.432 đồng; Nợ tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 23/11/2019 đến ngày 15/8/2024 (2093 ngày), lãi suất chậm trả 10%/năm như sau: $(3.930.816.432 \text{ đồng} \times (10\%/12/30) \times 2093 \text{ ngày} = 2.285.332.998 \text{ đồng}$ (bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng).

Công ty Đ1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm thanh toán phát sinh kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi chậm thanh toán trên nợ gốc tính từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ gốc.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Công ty Đ1 phải chịu 114.216.149 (Một trăm mười bốn triệu hai trăm mười sáu ngàn, một trăm bốn mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.867.000 (năm mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006658 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4 (nay là Phòng Thi hành

án dân sự Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HM;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1;
- Phòng THADS Khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình

